

Bản án số: 99/2022/HC-PT
Ngày 14 - 4 - 2022
V/v “*Kiến quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào
Ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 11/2022/TLPT-HC ngày 24 tháng 01 năm 2022 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2021/HC-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Bà Trần Thị H (T) - sinh năm 1952. Cư trú tại: USA. Hiện tạm trú tại: thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Bà Phạm Bảo T - Luật sư Công ty Luật TNHH Đ - Chi nhánh T. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt

- ***Người bị kiện:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố T: Bà Nguyễn Thị Bích Đ- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, có mặt

2. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, vắng mặt

3. Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt

4. UBND phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng có đơn xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND phường 1: ông Bùi Ngọc T - Công chức tư pháp và ông Huỳnh Văn N - Công chức địa chính, vắng có đơn xử vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T. Bà Nguyễn Thị Bích D - Phó Trưởng phòng đại diện theo ủy quyền, có mặt

2. Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng

Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Trần Thị H (T)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện thống nhất trình bày: Nhà và đất tại địa chỉ số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên do cha mẹ bà H tạo lập, khi cha mẹ chết không để lại di chúc. Năm 2009 được Tòa án công nhận toàn bộ nhà, đất thuộc quyền sở hữu chung của 04 anh chị em bà H (Trần Đ, Trần Thị H, Trần Chí P và Trần Thị Mỹ L), thống nhất giao cho cháu gái là Trần Thị Mỹ P quản lý, vì lúc đó các anh chị em đều sinh sống ở nước ngoài.

Năm 2015, bà H trở về Việt Nam khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và hủy quyền quản lý nhà của bà Trần Thị Mỹ P. Bản án dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, công nhận cho bà H được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gắn liền quyền sử dụng diện tích đất 415,4m² tại địa chỉ số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Sau khi hoàn tất việc thanh toán tiền và nhận tài sản thì ngày 13/6/2016 bà H nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nhưng UBND phường 1 cho rằng không đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất vì đã có thông báo thu hồi đất. Bà H đã nộp thuế sử dụng đất từ năm 2016 nhưng đến năm 2021 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T mới cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính thửa đất đứng tên bà H và bà H mới được đứng tên nộp thuế sử dụng đất từ năm 2021. Ngày 15/4/2021 bà H tiếp tục nộp hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nhưng UBND thành phố T trả hồ sơ với lý do đã có thông báo thu hồi đất.

Căn cứ Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2016/DSPT ngày 21/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thông báo số 36/TB-TA ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân tối cao giải quyết đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, Công văn số 531/CV-CTHADS ngày 21/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, Văn bản số 2552/UBND ngày 23/6/2016 của UBND thành phố T về việc cho phép bà Trần Thị H sửa chữa nhà tại 10/4 P, phường 1. Căn cứ Văn bản số 5869/UBND ngày 27/12/2016 của UBND thành phố T về việc đề nghị giải thích

đối với bản án số 34/2016/DSPT ngày 21/3/2016 và giải thích việc thi hành án, có nội dung xác định diện tích đất bà H đang quản lý, sử dụng là 660,78m².

Theo Thông báo thu hồi đất của UBND thành phố đã xác định bà H có quyền sử dụng diện tích đất 644m². Ranh giới, hàng rào diện tích đất, nhà bà H quản lý, sử dụng ổn định, không có thay đổi nên phải công nhận QSD đất cho bà H theo diện tích đo đạc thực tế mà UBND thành phố xác định là 660,78m². Năm 2018 UBND thành phố ban hành thông báo thu hồi đất nhưng đến nay đã quá 03 năm mà chưa có quyết định thu hồi đất thì căn cứ khoản 3 Điều 49 Luật đất đai năm 2013 bà H được cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu tài sản trên đất.

Do đó, bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Văn bản số 108/UBND ngày 10/6/2021 của Chủ tịch UBND phường 1, thành phố T.

- Hủy Văn bản số 931/CNVPĐKĐĐ ngày 14/6/2021 của Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

- Buộc UBND phường 1, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính đứng tên bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 660,78m², thuộc thửa đất số 136-137, tờ bản đồ số D5-I-B-b, mục đích sử dụng: đất ở, tại địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Buộc UBND phường 1, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, UBND thành phố T thực hiện thủ tục cấp GCNQSD đất cho bà Trần Thị H diện tích 660,78m², thuộc thửa đất số 136-137, tờ bản đồ số D5-I-B-b, mục đích sử dụng: đất ở, tại địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

UBND thành phố T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố T, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, UBND phường 1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND phường 1 thống nhất trình bày:

UBND phường 1 đã cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính đứng tên bà Trần Thị H sử dụng diện tích đất 415,4m² theo Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2016/DSPT ngày 21/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Việc bà H yêu cầu cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính diện tích 660,78m² là không có cơ sở (vì có 245,3 8m² đất ngoài diện tích đất mà bản án công nhận cho bà H).

Năm 2018 UBND thành phố đã có thông báo thu hồi đất đối với diện tích đất bà H đang sử dụng, do đó không đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất theo yêu cầu của bà H (theo khoản 6 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP). Ngoài ra, Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2016/DSPT ngày 21/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chỉ công nhận cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 415,4m² nên bà H yêu cầu cấp GCNQSD đất diện tích 660,78m² là không có cơ sở. Đồng thời, Bản án số 192/2018/HC-PT ngày 08/11/2018' của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên không chấp nhận yêu cầu cấp GCNQSD đất của bà H.

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố T đã được phê duyệt thì thửa đất bà H yêu cầu cấp GCNQSD đất thuộc khu đất thực hiện dự án đường Bạch Đằng. UBND thành phố vẫn đang thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đường Bạch Đằng.

Năm 2018, UBND thành phố đã thông báo thu hồi đất nhưng bà H không phối hợp để điều tra, khảo sát, kiểm đếm làm cơ sở lập phương án bồi thường và ban hành quyết định thu hồi đất. Do đó, đến nay UBND thành phố chưa ban hành quyết định thu hồi đất bà H tại địa chỉ số 10/4 đường P.

Tại phiên đối thoại ngày 24/7/2021 (BL180): Thống nhất chỉnh lý biên động diện tích đất bà H được quyền sử dụng theo bản đồ đo đạc năm 2005 là 546,5m².

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên trình bày:

Bà H yêu cầu hủy Văn bản số 931/CNVPĐKĐĐ ngày 14/6/2021 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T là không có cơ sở vì đã thực hiện đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Phú Yên.

Đối với các nội dung khác, căn cứ Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T sẽ thực hiện theo khoản 3 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ khi hồ sơ đăng ký, cấp GCNQSD đất của bà H được UBND phường 1 kiểm tra, thực hiện theo khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Chi cục Thuế thành phố T trình bày:

Năm 2021 bà H kê khai nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại địa chỉ số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên với diện tích 660,78m² nhưng UBND phường xác nhận diện tích đất bà H sử dụng là 415,4m² nên tính thuế sử dụng đất theo diện tích 415,4m².

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T trình bày:

Năm 2018 UBND thành phố có thông báo thu hồi đất bà H, công bố kế hoạch thu hồi đất, quá trình thực hiện kiểm đếm thì bà H ngăn cản nên UBND thành phố ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Bà H có đơn khởi kiện tại Tòa án nên chưa tiến hành cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc. Đến nay UBND thành phố chưa ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường.

Từ các nội dung đã nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2021/HC-ST, ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 49, khoản 3 Điều 67, điểm c khoản 1 Điều 69 Luật đất đai năm 2013; khoản 6 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

- Về yêu cầu hủy:

Văn bản số 108/UBND ngày 10/6/2021 của Chủ tịch ủy ban nhân dân phường 1, thành phố T về việc phúc đáp đối với Công văn số 859/CNVPĐKĐĐ ngày 03/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

Văn bản số 931/CNVPĐKĐĐ ngày 14/6/2021 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T về việc trả hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H, địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Về yêu cầu thực hiện hành vi:

Ủy ban nhân dân phường 1, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính đứng tên bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 660,78m², thuộc thửa đất số 136-137, tờ bản đồ số D5-I-B-b, mục đích sử dụng: đất ở, tại địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ủy ban nhân dân phường 1, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H diện tích đất 660,78m², thuộc thửa đất số 136-137, tờ bản đồ số D5-I-B-b, mục đích sử dụng: đất ở, tại địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định và quyền kháng cáo cho đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị H có đơn kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm, lý do kháng cáo bà H cho rằng Toà án cấp sơ thẩm xử không xem xét khách quan, toàn diện các tài liệu chứng cứ, bác yêu cầu khởi kiện của bà là không đúng pháp luật. Nay bà yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, sửa Bản án hành chính sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, bà Phạm Bảo Trân - Luật sư trình bày có 07 nội dung liên quan đến xem xét đánh giá chứng cứ của Toà án cấp sơ thẩm và diện tích thửa đất, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng, tại giai đoạn phúc thẩm Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các qui định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, xét thấy:

[1]. Trường hợp xin cấp Giấy chứng nhận của bà Trần Thị H là xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, được quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013, về mặt nguyên tắc là phải tuân thủ và căn cứ vào nội dung của Bản án đã có hiệu lực pháp luật, theo Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2016/DSPT ngày 21/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xác định bà H được quyền sử dụng 415,4 m², tại địa chỉ 10/4 P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nhưng bà H yêu cầu cấp Giấy chứng nhận có diện tích đất thực tế là 660,78 m², lớn hơn so với diện tích được xác định trong Bản án số 34/2016/DSPT nói trên là 228,8 m², như vậy, việc bà H yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính đối với diện tích 660,78 m², là không đúng với diện tích tại Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật nên UBND phường 1 và Văn phòng đăng ký đất đai không chấp nhận yêu cầu của bà H là có căn cứ pháp luật.

Xem xét các căn cứ của bà H đưa ra như Văn bản số 2552/UBND ngày 23/6/2016 của UBND thành phố T cho phép bà H sửa chữa nhà; Văn bản 5869/YUBND ngày 27/12/2016 của UBND thành phố T đề nghị giải thích Bản án, cũng như các Công văn số 91/TA-DS ngày 28/10/2016, Công văn số 68/TA-DS ngày 15/5/2017 của Tòa án cũng chỉ là các thủ tục hành chính, không có giá trị pháp lý, hiệu lực để làm thay đổi nội dung Bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Do vậy, UBND phường 1, Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên không cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính đối với diện tích 660,78 m² tại địa chỉ 10/4 P là có cơ sở, các Văn bản số 108/UBND ngày 10/6/2021 của Chủ tịch ủy ban nhân dân phường 1, thành phố T về việc phúc đáp đối với Công văn số 859/CNVPĐKĐĐ ngày 03/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và Văn bản số 931/CNVPĐKĐĐ ngày 14/6/2021 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T về việc trả hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H, địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên là đúng với các quy định của Luật đất đai.

[2]. Việc bà Trần Thị H yêu cầu UBND phường 1, Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên thực hiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 660,78 m², loại đất ở, tại thửa đất số 136-137, tờ bản đồ D5-I-B-b tại địa chỉ 10/4 P, xét thấy:

Năm 2018, UBND thành phố T có văn bản Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đường Bạch Đằng. Hiện nay dự án đang còn tiếp tục thực hiện. Sau khi UBND thành phố T có Thông báo thu hồi đất thì các cơ quan chức năng của thành

phố T đã tiếp tục thực hiện các quy trình, thủ tục tiếp theo để ban hành quyết định thu hồi đất, nhưng trong quá trình này bà Trần Thị H đã không thực hiện trách nhiệm của người có đất bị thu hồi, không hợp tác với các cơ quan chức năng của UBND thành phố T dẫn đến UBND thành phố T phải áp dụng biện pháp kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật, đó là nguyên nhân dẫn đến từ ngày có thông báo thu hồi đất đến nay đã quá 03 năm nhưng UBND thành phố chưa ban hành được quyết định thu hồi đất, bà H cho rằng đã quá 03 năm kể từ ngày có Thông báo nhưng không có quyết định thu hồi đất, viện dẫn khoản 3, Điều 49 Luật đất đai năm 2013 để yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy, tại Bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của vị Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[3]. Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, do không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Do không chấp nhận kháng cáo nên bà H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

1/. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2021/HCST ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2/. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 49, khoản 3 Điều 67, điểm c khoản 1 Điều 69 Luật đất đai năm 2013; khoản 6 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H, về yêu cầu hủy:

- Văn bản số 108/UBND ngày 10/6/2021 của Chủ tịch ủy ban nhân dân phường 1, thành phố T về việc phúc đáp đối với Công văn số 859/CNVPĐKĐĐ ngày 03/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

- Văn bản số 931/CNVPĐKĐĐ ngày 14/6/2021 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T về việc trả hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H, địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Về yêu cầu thực hiện hành vi:

Ủy ban nhân dân phường 1, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên cập nhật, chỉnh lý thông tin vào hồ sơ địa chính đứng tên bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất

660,78m², thuộc thửa đất số 136-137, tờ bản đồ số D5-I-B-b, mục đích sử dụng: đất ở, tại địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ủy ban nhân dân phường 1, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên, ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H diện tích đất 660,78m², thuộc thửa đất số 136-137, tờ bản đồ số D5-I-B-b, mục đích sử dụng: đất ở, tại địa chỉ: số 10/4 đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, bà H đã nộp đủ tại Biên lai số 000155 ngày 03/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi